

THÔNG BÁO

Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 2381/KH-TTKSBT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố về kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn khu vực 2, khu vực 3 Thành phố Hồ Chí Minh;

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu nước tại Chi nhánh cấp nước Dĩ An - Công ty cổ phần-Tổng công ty nước-Môi trường Bình Dương như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở: Chi nhánh cấp nước Dĩ An
- Địa chỉ: 369B/1, đường Bùi Thị Xuân, KP. 1A, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần - Tổng công ty nước - Môi trường Bình Dương
- Công suất thiết kế: 90.000 m³/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: 428.408 hộ
- Nguồn nước nguyên liệu: nước sông Đồng Nai
- Ngày ngoại kiểm: 25/11/2025
- Số mẫu giám sát: 08 mẫu tại 08 vị trí giám sát (01 mẫu tại chi nhánh cấp nước, 07 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước)



II. Kết quả giám sát các thông số tại chỗ:

Vị trí khảo sát	Kết quả đo tại chỗ			Đánh giá theo QCVN 01-1:2024/BYT
	pH (Trong khoảng 6,0 – 8,5)	Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l)	Mùi (Không có mùi lạ)	
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu tại chi nhánh) tại : Phường An Phú, TP.HCM	7,16	0,8	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 104 Nguyễn Thị Tươi, KP Tân Phước, phường Tân Đông Hiệp, TP.HCM	7,19	0,4	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại đường Chiêu Liêu, phường Tân Đông Hiệp, TP.HCM	7,13	0,7	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 15/19 đường Nguyễn An Ninh, phường Dĩ An, TP.HCM	7,02	0,7	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 154 GS03, KP Tây A, phường Đông Hoà, TP.HCM	7,08	0,5	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại Trường TH Nguyễn Khuyến, KP Trung Thắng, phường Đông Hoà, TP.HCM	7,29	0,2	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 30/3 Tô Vĩnh Diện, phường Đông Hoà, TP.HCM	7,16	0,6	Không có mùi lạ	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 30 đường N3, Khu dân cư Bình An, phường Đông Hoà, TP.HCM	7,42	0,2	Không có mùi lạ	Đạt

III. Kết quả xét nghiệm: Nước sau xử lý

Vị trí lấy mẫu	Tổng số thông số xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT)		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu tại chi nhánh) tại : Phường An Phú, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 104 Nguyễn Thị Tươi, KP Tân Phước, phường Tân Đông Hiệp, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại đường Chiêu Liêu, phường Tân Đông Hiệp, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 15/19 đường Nguyễn An Ninh, phường Dĩ An, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 154 GS03, KP Tây A, phường Đông Hoà, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại Trường TH Nguyễn Khuyến, KP Trung Thắng, phường Đông Hoà, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 30/3 Tô Vĩnh Diện, phường Đông Hoà, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt



Vị trí lấy mẫu	Tổng số thông số xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT)		Đánh giá theo QCVN 01- 1:2024 /BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
Chi nhánh cấp nước Dĩ An (mẫu ngẫu nhiên): tại 30 đường N3, KP Bình An, phường Đông Hoà, TP.HCM	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt

IV. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.

- Tiếp tục thực hiện các quy định về nội kiểm chất lượng nước sạch theo khoản 1 Điều 4 và khoản 7 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm tại chi nhánh cấp nước Dĩ An)./. *Ưn*

Nơi nhận:

- Chi nhánh cấp nước Dĩ An-Công ty cổ phần-Tổng công ty nước-Môi trường Bình Dương;
- BGĐ SYT;
- BGĐ TTKSBT TP;
- TTYT KV Dĩ An;
- Lưu: VT, SKCĐ-MT-BNN.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Xuân Đán

**HCDC****SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79

E-mail: khsaxetnghiem@hcdc.gov.vn

Website: hcdc.vn

**VILAS 1586**Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triểnSố: **001176** /KQ-NN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Địa chỉ khách hàng : 366A ẤU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HUNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu : C379D, ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH, KHU PHỐ BÌNH HOÀ, PHƯỜNG LÁI THIỀU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ

Lượng mẫu : 5000mL

Ngày nhận mẫu : 25/11/2025

Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,16
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,5
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,18
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu do tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./...

TUQ. GIÁM ĐỐC

 ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

**HCDC****SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79

E-mail: khoaaxetnghiem@hcdc.gov.vn

Website: hcdc.vn

**VILAS 1586**Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triểnSố: **001177** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Địa chỉ khách hàng : 366A ẤU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu : 1/38 ĐT745, KHU PHỐ BÌNH THUẬN, PHƯỜNG LÁI THIÊU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ

Lượng mẫu : 5000mL

Ngày nhận mẫu : 25/11/2025

Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,5
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,4
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SME/WW 9213B, 2023	CFU/100ml	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,18
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu do tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC/...

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trưởng khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 893 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoa_xet_nghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001178 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẤU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HUNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 39 ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN TIẾT, KHU PHỐ BÌNH HOÀ, PHƯỜNG LÁI THIẾU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 25/11/2025
Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,4
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,4
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,03
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./...

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trung tâm Khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

**HCDC****SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79

E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn

Website: hcdc.vn

**VILAS 1586**Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triểnSố: **001179** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Địa chỉ khách hàng : 366A ẤU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa điểm lấy mẫu : 311-315 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI, PHƯỜNG LÁI THIÊU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ

Lượng mẫu : 5000mL

Ngày nhận mẫu : 25/11/2025

Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,4
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,02
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu do tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC.

TUQ. GIÁM ĐỐC

Trưởng khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoa_xet_nghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586

Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: 001180 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẦU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : 515 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI, PHƯỜNG LÁI THIÊU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 25/11/2025
Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,2
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,5
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn -mù xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC.

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

**HCDC****SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79

E-mail: khoa_xet_gnghiem@hcdc.gov.vn

Website: hcdc.vn

**VILAS 1586**Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triểnSố: **001181** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHIỆP
 Địa chỉ khách hàng : 366A ẤU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Địa điểm lấy mẫu : 52/3 ĐƯỜNG PHAN DÌNH PHÙNG, KHU PHỐ LONG THỜI, PHƯỜNG LÁI THIẾU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
 Lượng mẫu : 5000mL
 Ngày nhận mẫu : 25/11/2025
 Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

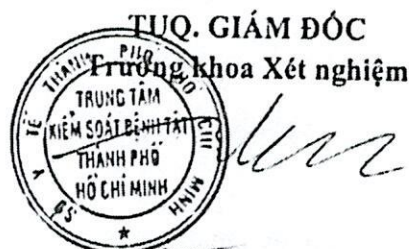
TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,3
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,4
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(a)	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,06
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	< 8,00 (LOQ = 8,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025 : 2017.
- (b): Chỉ tiêu do tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.
- <1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- LOQ: Giới hạn định lượng.
- (-) là không có đơn vị tính.
- Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
- Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC/.



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 408 895 - Số nội bộ: 79
E-mail: khoa_xet_nghiem@hcdc.gov.vn
Website: hcdc.vn



VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng
của sự tồn tại và phát triển

Số: **001182** /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : KHOA SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG - MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP
Địa chỉ khách hàng : 366A ẦU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HUNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : ĐIỆN MÁY XANH, ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG, PHƯỜNG LÁI THIỀU, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : NƯỚC SAU XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 25/11/2025
Thời gian xét nghiệm : 25/11/2025 - 28/11/2025

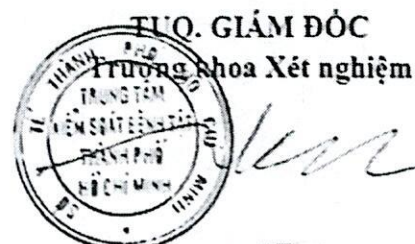
TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	pH ^(b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,5
2.	Clo dư tự do ^(b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,4
3.	Mùi ^(b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
4.	Coliform tổng số ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
5.	<i>Escherichia coli</i> ^(a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/100mL	< 1	< 1
6.	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) ^(a)	TCVN 8881:2011	CFU/100mL	< 1	< 1

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
7.	Tạp cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i> (K))	SMEWW 9213B, 2023	CFU/100mL	< 1	< 1
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,02
9.	Màu sắc	TCVN 6185 : 2015	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0.12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Asen (Arsenic) (As)	HD.LHN.32	mg/L	0.01	Không phát hiện (LOD = 0.0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024 BYT của Bộ Y tế.

❖ **Ghi chú:**

- (a): *Phương pháp đã được công nhận phù hợp theo ISO IEC 17025 : 2017.*
- (b): *Chỉ tiêu do tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- <1>: *Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- LOD: *Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- (-) là không có đơn vị tính.
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCĐC.*



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Số C379D đường Nguyễn Chí Thanh, Khu phố Bình Hoà, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1328.25)
Mã số mẫu/ Code of sample : 251125-010
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	15,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	11,6	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,79	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	35,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH
 781/15/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
 Hotline: 09194949539
 Email: info@bienduc.vn
 Web: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG.....
 06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
 Hotline: 0914949774
 Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI.....
 Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Trì, Hà Nội
 Hotline: 0916949490
 Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/5A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 09194949539
Email: info@bienduc.vn
Web: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0934949774
Email: cndonang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-010	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

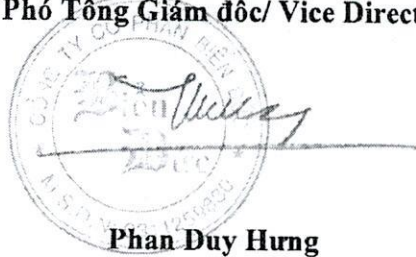
- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Số 1/38 DT745, Khu phố Bình Thuận, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1329.25)
Mã số mẫu/ Code of sample : 251125-011
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	20,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	12,4	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO_3^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,71	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO_2^- tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,17	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO_4^{2-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-} : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	36,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	$\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH

79/73/3A Lx Long Quan, Phường Bay Hien, Tp HCM

Hotline: 09194549539

Email: info@bienduc.com

Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

05, Hoà Thành, Ngã Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0914949774

Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội

Hotline: 0916945490

Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
	Nhóm Hydrocacbua thơm				
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
	Nhóm Benzene Clo hoá				
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
	Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
	Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật				
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

701/1 Lê Văn Lương, Quận, Phường Bấy Hiên, Tp HCM

Hotline: 0916949490

Email: info@bienduc.vn

Web: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoai Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0916949490

Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5.80 công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội

Hotline: 0916949490

Email: cnhanoi@bienduc.vn



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 02

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-011	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

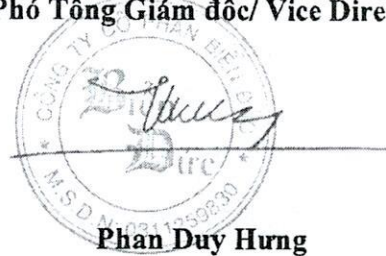
- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

791/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM

Hotline: 09194949539

Email: info@bienduc.vn

Website: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0914940774

Email: ncdn@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Ánh Viên 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thành Phố, Hà Nội

Hotline: 0916945490

Email: cnhanoi@bienduc.vn



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 02

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

: 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

: Số 39 đường Nguyễn Văn Tiét, Khu phố Bình Hoà, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1330.25)

Mã số mẫu/ Code of sample

: 251125-012

Mô tả mẫu/ Sample description

: Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L

Số lượng/ Quantity

: 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving

: 25/11/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	20,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	12,8	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,80	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	0,30	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	38,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/2A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp. HCM

Hotline: 09154248539

Email: info@bienduc.vn

Web: www.bienduc.vn

CN ĐÀ NẴNG

66, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0914949774

Email: cndangng@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5-Bình Nhị, Yên Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội

Hotline: 0916219380

Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

SỐ/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH: 100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Hotline: 0915849473
 Email: info@benduc.com
 Web: www.benduc.com

CN ĐÀ NẴNG: 56, Huỳnh Thúc Kháng, Quận Hải Sơn, Đà Nẵng
 Hotline: 0914345774
 Email: cndanang@benduc.vn

CN HÀ NỘI: 100 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
 Hotline: 0915849473
 Email: cnhanoi@benduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1

Số/ No: 25112502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-012	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)**

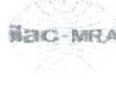
Nguyễn Đoàn Bình

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**

Phan Duy Hưng



CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIEN DUC CORPORATION



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Số 311-315 đường Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1331.25)
Mã số mẫu/ Code of sample : **251125-013**
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	16,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

TRƯỞNG KINH

CHẾ ĐẠ KINH

CHẾ ĐẠ KINH



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	13,9	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,73	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	39,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH

Số 12/2/2019, Loc Long Quan, Phường Bảy Hiền, Quận 10

Số điện thoại: 0939699939

Email: info@penthu.com

Website: www.penthu.com

CN ĐÀ NẴNG

Số 05, Hoa Thành, Phường Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn

Số điện thoại: 0914748774

Email: danang@penthu.com

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 3, Tổng cục 2, Đồng Xuân, Quận Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 0915619499

Email: hanoi@penthu.com



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 02

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

Số/ No: 25112502/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

281/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp HCM

Hotline: 0915454553

Email: info@biencuc.vn

Web: www.biencuc.vn

CN ĐÀ NẴNG

05, Hoà Thuận, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0919987774

Email: cndanang@biencuc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà số 5, Tầng 4, 3 Đào Công An, Vao 2, K. Minh Đức, H. Cầu Giấy

Hotline: 0916343450

Email: cnhanoi@biencuc.vn



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 02

Chức năng của dấu này là để ghi nhận và xác định

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1



TRƯỞNG PHÒNG

CHỖ ĐÓNG

CHỖ ĐÓNG

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-013	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Số 515 đường Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1332.25)
Mã số mẫu/ Code of sample : 251125-014
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	20,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
13.	(a) Natri / <i>sodium</i> (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	12,2	200
14.	(a) Nhôm / <i>aluminum</i> (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / <i>Nickel</i> (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / <i>Nitrate</i> (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,76	11
17.	(a) Nitrit/ <i>Nitrite</i> (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ <i>Ferrum</i> (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
19.	(a) Selen/ <i>Selenium</i> (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / <i>Sulfate</i> (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / <i>Sulfide</i> (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / <i>mercury</i> (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ <i>Total Dissolved Solids dried</i> (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	37,0	1000
24.	(a) Xyanua/ <i>Xyanide</i> (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH
28/13/39 Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, tp HCM
Hotline: 0919999935
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoà Thuận, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914999774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 3 Bô công an, Yên Xá, Thanh Lữ, Hà Nội
Hotline: 0916999930
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH
78/11/21 Lê Lợi Quận, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 09154949549
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hải Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndauang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Sở, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0915349490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-014	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

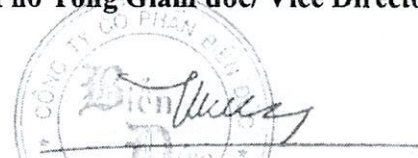
- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director


Phan Duy Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN BIÊN ĐỨC
BIÊN ĐỨC CORPORATION



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Số 52/3 đường Phan Đình Phùng, Khu phố Long Thới, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1333.25)
Mã số mẫu/ Code of sample : 251125-015
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025
Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	20,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số 52/3 đường Phan Đình Phùng, Khu phố Long Thới, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1333.25)
Điện thoại: 028.38.11.1111
Website: www.ttkbtp-hcm.gov.vn

CN ĐÀ NẴNG
Số 108 Nguyễn Văn Linh, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.38.11.1111
Website: www.ttkbtp-dn.gov.vn

CN HÀ NỘI
Số 108 Nguyễn Văn Linh, Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.38.11.1111
Website: www.ttkbtp-hn.gov.vn



SỐ/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	12,8	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,72	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,03 (LOQ = 0,03)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	38,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH
781/13/3A Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 09194549539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Trì, Hà Nội
Hotline: 0916949450
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlohydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

731/13/35, Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM

Hotline: 09142949539

Email: info@blenduc.com

Web: www.blenduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0914949774

Email: dandanang@blenduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn S. Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội

Hotline: 0916349490

Email: ochanoi@blenduc.vn



BM02-QT7.8

Lần ban hành: 02

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
66.	(a) Molinate	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	6
67.	(a) Pendimetalin	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Permethrin	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
69.	(a) Propanil	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
70.	(a) Simazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,07)	2
71.	(a) Trifluralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
<i>Nhóm hoá chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>					
72.	(a) 2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 6,7)	200
73.	(a) Bromat	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,35)	10
74.	(a) Formaldehyde	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 1,7)	500
75.	(a) Monochloramine	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,1)	3000
<i>Nhóm Trihalomethane</i>					
76.	(a) Bromodichlorometh ane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	60
77.	(a) Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,5)	100
78.	(a) Chloroform	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 17)	300
79.	(a) Dibromochloro methane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	<10 (LOQ = 10)	100
<i>Nhóm Halogenated acetonitrile</i>					
80.	(a) Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
81.	(a) Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,04)	1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-015	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address : 366A Âu Dương Lân, Phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample : Điện máy xanh - Đại lộ Bình Dương, phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh (1334.25)

Mã số mẫu/ Code of sample : 251125-016

Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu trong không cần, đựng trong can 5.0L

Số lượng/ Quantity : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/11/2025

Ngày trả kết quả/ Date of result : 04/12/2025

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-016	
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari/ Barium (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	Bor tính chung cho (a) cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 4500B:2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Cadmi/ Cadmium (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,001)	0,003
5.	(a) Chì / Plumbum (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
6.	(a) Clorua / Chloride (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<15 (LOQ = 15)	250
7.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
8.	(a) Đồng / Cuprum (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,1)	1
9.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness	mg/L	TCVN 6224:2004	21,0	300
10.	(a) Florua/ Fluoride (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
11.	(a) Kẽm/ Zincum (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	2
12.	(a) Mangan / Manganese (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1 :2024/BYT
				251125-016	
13.	(a) Natri / sodium (Na)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	11,7	200
14.	(a) Nhôm / aluminum (Al)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
15.	(a) Niken / Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
16.	(a) Nitrat / Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,77	11
17.	(a) Nitrit/ Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
18.	(a) Sắt/ Ferrum (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	<0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
19.	(a) Selen/ Selenium (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
20.	(a) Sunfat / Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 3)	250
21.	(a) Sunfua / Sulfide (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,015)	0,05
22.	(a) Thủy ngân / mercury (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD = 0,0005)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan/ Total Dissolved Solids dried (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	37,0	1000
24.	(a) Xyanua/ Xyanide (CN)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,002)	0,05
Nhóm Alkan Clo hoá					
25.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,17)	2000
26.	(a) 1,2 – Dichloroethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
27.	(a) 1,2 – Dichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
28.	(a) Cacbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
29.	(a) Dichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
30.	(a) Tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40

TRỤ SỞ CHÍNH
781/12/38 Lạc Long Quân, Phường Bảy Hiền, Tp HCM
Hotline: 0919454539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG
06, Hoà Thành, Ngõ Hàng Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0913989774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI
Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ nông nghiệp, Yên Xá, Thượng Lỗ, Hà Nội
Hotline: 0916945450
Email: cnhanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-016	
31.	(a) Trichloroethene	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
32.	(a) Vinyl chloride	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,04)	0,3
<i>Nhóm Hydrocacbua thơm</i>					
33.	(a) Benzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
34.	(a) Ethylbenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
35.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD = 0,3)	9
36.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
37.	(a) Toluene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
38.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
<i>Nhóm Benzene Clo hoá</i>					
39.	(a) 1,2 - Diclorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
40.	(a) Monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
41.	(a) Tổng Trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1,7)	20
<i>Nhóm các chất hữu cơ phức tạp</i>					
42.	(a) Acrylamide	µg/L	US EPA Method 8032A:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,5
43.	(a) Epichlorhydrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,04)	0,4
44.	(a) Hexachloro butadien	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	0,6
<i>Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật</i>					
45.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,04)	1
46.	(a) 1,2 - Dichloropropane	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	40

Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01- 1 :2024/BYT
				251125-016	
47.	(a) 1,3 - Dichloropropene	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 2)	20
48.	(a) 2,4-D	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 2)	30
49.	(a) 2,4 - DB	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	90
50.	(a) Alachlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
51.	(a) Aldicarb	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,35)	10
52.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,35)	100
53.	(a) Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8270D:2014	KPH (LOD = 0,2)	5
54.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
55.	(a) Chlodane	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	KPH (LOD = 0,02)	0,2
56.	(a) Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 1)	30
57.	(a) Cyanazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,04)	0,6
58.	(a) DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,04)	1
59.	(a) Dichloprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,5)	100
60.	(a) Fenoprop	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,35)	9
61.	(a) Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 17)	200
62.	(a) Isoproturon	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 0,35)	9
63.	(a) MCPA	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
64.	(a) Mecoprop	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
65.	(a) Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

TRỤ SỞ CHÍNH

723/13/3A, Lũy Long Quận, Phường Bảy Hiền, Tp.HCM

Hotline: 0911949533

Email: info@bienduc.vn

Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hải Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Hotline: 0311949533

Email: danang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Hồ công an, Yên Lã, Thanh Trì, Hà Nội

Hotline: 0911949533

Email: hanoi@bienduc.vn



Số/ No: 25112502/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				251125-016	
	Nhóm Haloacetic acid				
83.	(a) Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 0,17)	50
85.	(a) Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	KPH (LOD = 6,7)	200
	Thông số nhiễm xạ				
86.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2011	<0,05 (LOQ = 0,05)	0,1
87.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2011	<0,5 (LOQ = 0,5)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

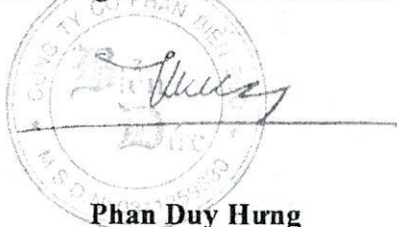
- (*) Kết quả được biểu thị “<1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 10 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

13/7/An Lạc (Quận Thủ Đức, Phường Bàu Cát, Tp.HCM)
Hotline: 091 338 05 38
Email: info@bienduc.vn
Web: www.bienduc.vn

BM02-QT7.8

CN ĐÀ NẴNG

05, Hoà Thành, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 091 338 05 38
Email: cndanang@bienduc.vn

Lần ban hành: 02

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục S Bộ công an, Yên Xá, Thành phố Hà Nội
Hotline: 091 338 05 38
Email: cnhanoi@bienduc.vn

Chất lượng của chúng tôi là niềm tự hào của bạn

